

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



NGUYỄN VĂN CHIẾT

**PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM TÀI SẢN
BẰNG TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ - 2020

Công trình được hình thành tại:
Trường Đại học Luật Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. HOÀNG THỊ HẢI YẾN**

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
họp tại: Trường Đại học Luật – Đại học Huế vào hồi
giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận văn tại:
Thư viện trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	1
3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn.....	1
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp nghiên cứu.....	2
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	2
7. Kết cấu Luận văn.....	2
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN LÀ TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
1.1. Khái quát về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh	3
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại tàu biển	3
1.1.2. Khái niệm biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh	4
1.1.3. Đặc điểm của biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh	4
1.1.4. Phân loại biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển.....	5
1.1.5. Ý nghĩa của biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong kinh doanh.....	5
1.2. Khái quát pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh	6
1.2.1. Khung pháp luật điều chỉnh biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh	6
1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	6
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	7
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN LÀ TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
2.1. Nội dung của pháp luật về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng tài sản là tàu biển .	7
2.1.1. Các biện pháp bảo đảm tài sản có đối tượng bằng tàu biển	7
2.1.2. Biện pháp thế chấp tài sản là tàu biển	9
2.1.2.1. Chủ thể tham gia hợp đồng thế chấp tàu biển trong hoạt động kinh doanh	9
2.1.2.2. Điều kiện đối với tài sản là tàu biển được sử dụng thế chấp trong hoạt động kinh doanh	9
2.1.2.3. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển trong hoạt động kinh doanh	10
2.1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thế chấp tàu biển.....	11
2.1.2.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp.....	11
2.1.2.4.2. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.....	12
2.1.2.4.3. Quyền và nghĩa vụ của bên thứ ba trong hợp đồng thế chấp.....	12

2.1.2.5. Hình thức của hợp đồng thế chấp tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh ...	12
2.1.2.6. Thời điểm phát sinh hiệu lực thế chấp tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh	12
2.1.2.7. Chấm dứt thế chấp tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh	13
2.1.3. Biện pháp bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển	13
2.1.3.1. Chủ thể tham gia bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển.....	13
2.1.3.2. Điều kiện đối với tài sản bằng tàu biển được sử dụng trong bảo lưu quyền sở hữu	14
2.1.3.3. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển.....	14
2.1.3.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong bảo lưu quyền sở hữu.....	14
2.1.3.5. Hình thức bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển	14
2.1.3.6. Thời điểm có hiệu lực của bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển	14
2.1.3.7. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển.....	15
2.1.4. Biện pháp cầm giữ tài sản bằng tàu biển.....	15
2.1.4.1. Xác lập cầm giữ tài sản bằng tàu biển	15
2.1.4.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong cầm giữ tài sản bằng tàu biển.....	16
2.1.4.3. Chấm dứt cầm giữ tài sản bằng tàu biển	16
2.1.5. Đăng ký biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển và thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba của biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh	17
2.1.6. Xử lý tài sản bảo đảm là tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	18
2.2. Thực trạng quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản bằng tàu biển	19
2.2.1. Quy định của pháp luật về thế chấp tài sản bằng tàu biển	19
2.2.2. Quy định của pháp luật về bảo lưu quyền sở hữu tài sản bằng tàu biển	19
2.2.3. Quy định của pháp luật về cầm giữ tài sản bằng tàu biển	20
2.2.4. Quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	20
2.2.5. Quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm là tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh	21
2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	21
2.3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	21
2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện pháp luật bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	22
2.3.2.1. Trong công tác xét xử tranh chấp về giao dịch bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển	22
2.3.2.2. Trong hoạt động công chứng giao dịch bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển	22
2.3.2.3. Trong hoạt động thi hành án liên quan đến giao dịch bảo đảm tài sản bằng tài sản bằng tàu biển	22
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	23
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TÀI SẢN BẰNG TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	24
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh.....	24

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh	26
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	27
PHẦN KẾT LUẬN	28

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, giao dịch bảo đảm là một chế định ra đời khá sớm ở nhiều nước phát triển, việc ký kết giao dịch bảo đảm không chỉ đáp ứng lợi ích của các bên, mà còn khuyến khích sự lưu thông của nguồn vốn, giúp thị trường hoạt động hiệu quả, thúc đẩy kinh doanh phát triển.

Việc xác lập các giao dịch bảo đảm luôn hướng tới mục tiêu bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch, đặc biệt là quyền lợi của một bên có quyền trong giao dịch.

Mặc dù đã có những quy định về biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển nhưng quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này vẫn chưa đồng bộ. Trên thực tế việc áp dụng quy định pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền vẫn có sự bất cập và vướng mắc cho người tham gia giao dịch.

Vì vậy, tôi chọn đề tài “***Pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản tàu biển trong hoạt động kinh doanh***”.

2. Tình hình nghiên cứu

Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản là tàu biển không phải là vấn đề mới mẻ ở Việt Nam. Trong thời gian qua, đã có một số công trình nghiên cứu có liên quan đến các biện pháp bảo đảm bằng tài sản với những khía cạnh khác nhau như:

* ***Luận văn thạc sĩ luật***

- Luận văn Thạc sĩ Luật học – Đại học quốc gia Hà Nội, tác giả Bùi Thị Duyên, năm 2014: “*Pháp luật về thế chấp tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự - thực trạng và phương hướng hoàn thiện*”. Đề tài đã phân tích, đánh giá một cách chi tiết hệ thống lý luận đối với quy định.

- Luận văn Thạc sĩ Luật học – Đại học quốc gia Hà Nội, tác giả Hồ Quang Huy, năm 2017: “*Pháp luật Việt Nam về đăng ký giao dịch bảo đảm*”. Đề tài đã khái quát toàn diện về pháp luật đăng ký giao dịch bảo đảm.

Các bài báo, tạp chí khoa học:

- Lê Thị Thu Thủy, Đỗ Minh Tuấn, NCS. Đại học Luật Hà Nội: “*Giao dịch bảo đảm dưới khía cạnh so sánh luật học*”;

- Bài viết của tác giả Bùi Đức Giang, “*Xử lý tài sản bảo đảm theo Bộ luật Dân sự năm 2015*”, Tạp chí Ngân hàng số 1-2/2017;

- Tác giả, TS. Nguyễn Quang Hiền – TAND quận Thủ Đức, TP.HCM, “*Giao dịch bảo đảm trong hoạt động tín dụng*”, Tạp chí Tòa án ngày 13/10/2019.

- Bài viết của tác giả Ths. Trần Thế Hệ - Đại học Luật, Đại học Huế, “*Pháp luật về biện pháp bảo đảm trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Thương mại*”, Tạp chí Tài chính ngày 13/10/2019.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu một số vấn đề lý luận và pháp luật về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh, thực trạng pháp luật; kiến nghị, đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

3.2. Nhiệm vụ của luận văn

Luận văn nghiên cứu một số vấn đề lý luận về giao dịch bảo đảm bằng tài sản.

Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo đảm bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu quy định pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về pháp luật bảo đảm tài sản bằng tài sản.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Luận văn nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam.

Luận văn chỉ nghiên cứu pháp luật Việt Nam về biện pháp bảo đảm bằng tài sản và thực tiễn thực hiện pháp luật.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Nghiên cứu lý luận

Luận văn được tiến hành trên cơ sở áp dụng các biện pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, chứng minh, diễn giải quy nạp để nghiên cứu.

Phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm đánh giá các vấn đề lý luận về bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh tại Chương 1.

Phương pháp so sánh, diễn giải, chứng minh được sử dụng để đánh giá các quy định của pháp luật thực định cũng như thực tiễn thực thi pháp luật tại Chương 2.

Phương pháp quy nạp, tổng kết những vấn đề đã được phân tích, chứng minh, từ đó rút ra kết luận, kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh Chương 3.

5.2. Nghiên cứu luật thực định

Luận văn nghiên cứu các quy định cụ thể của Luật chuyên ngành liên quan đến pháp luật bảo đảm tài sản bằng tài sản.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

Luận văn đã hệ thống hóa được những nội dung cơ sở lý luận về khái niệm pháp luật về giao dịch bảo đảm nói chung, bảo đảm tài sản bằng tài sản.

Luận văn chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành trong quá trình thực hiện pháp luật.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trong phạm vi một Luận văn Thạc sĩ để làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về giao dịch bảo đảm, bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh.

7. Kết cấu Luận văn

- Mở đầu

- Chương 1. Một số vấn đề lý luận pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh.

- Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh.

- Chương 3. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh.

- Phần kết luận

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN LÀ TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. Khái quát về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại tàu biển

Khái niệm tàu biển

Theo pháp luật hàng hải Việt Nam, tàu biển được định nghĩa là phương tiện nổi di động chuyên dùng hoạt động trên biển, không bao gồm tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ, kho chứa nổi, giàn di động, ụ nổi¹. Tàu biển Việt Nam là tàu biển đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam hoặc đã được cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam; Tàu biển Việt Nam có quyền và nghĩa vụ mang cờ quốc tịch Việt Nam đồng thời chỉ có tàu biển Việt Nam mới được mang cờ quốc tịch Việt Nam².

Đặc điểm của tàu biển

Thứ nhất, tàu biển là một loại tài sản đặc biệt thuộc sở hữu của chủ tàu (có thể là thể nhân hoặc pháp nhân), tuy nhiên tàu biển cũng có quốc tịch riêng. Quốc tịch của tàu biển là tình trạng một tàu biển có một quốc tịch, đó là quốc tịch của nước mà tàu biển mang cờ. Quốc tịch của chủ tàu và quốc tịch của tàu biển mà chủ tàu sở hữu có thể khác nhau.

Thứ hai, tàu biển có tên riêng³, có cảng đỗ được coi như nơi cư trú⁴, tàu còn được đánh giá tùy theo tầm vóc, tải trọng.

Thứ ba, tàu biển có giá trị kinh tế, được sử dụng vào mục đích kinh doanh nhất định, như thương mại, khai thác dầu khí, du lịch...

Phân loại tàu biển

Căn cứ vào đối tượng vận chuyển, tàu biển được phân thành tàu chở hàng, tàu chở khách và tàu vừa chở hàng vừa chở khách.

- Tàu chở hàng có thể là tàu Container, tàu được dùng để chở container.

- Tàu chở khách được thiết kế với mục đích vận tải hành khách, bảo đảm tốt nhất tính ổn định cũng như kỹ thuật an toàn cao, đặc biệt là hệ thống cứu hộ đáp ứng theo quy chuẩn Công ước quốc tế.

- Tàu vừa chở hàng vừa chở khách, là loại tàu chuyên chở cả khách lẫn hàng hóa, được thiết kế, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất.

Căn cứ vào mức độ chuyên dụng, tàu biển được phân loại thành tàu container bán chuyên dụng và tàu container chuyên dụng.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, tàu biển được phân loại thành tàu trung chuyên và tàu mẹ.

¹ Điều 13 Bộ luật Hàng hải 2015.

² Điều 14 Bộ luật Hàng hải 2015.

³ Điều 21 Bộ luật Hàng hải 2015.

⁴ Điều 76 Bộ luật Hàng hải 2015.

Căn cứ vào phương thức xếp dỡ container, tàu biển được phân thành tàu LOLO và tàu RORO. Tàu LOLO là tàu container có cách bốc dỡ nâng qua lan can, việc bốc dỡ hàng hóa qua lan, trong khi tàu RORO là tàu container có trang bị bốc dỡ theo cầu dẫn.

1.1.2. Khái niệm biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Tàu biển là một loại tài sản có trị giá cao, do đó tàu biển có thể là đối tượng được sử dụng để đưa vào các biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo quy định của BLDS 2015 với tư cách là văn bản luật chung. Tuy nhiên, do đặc thù là một loại tài sản đặc biệt được điều chỉnh bởi Bộ luật Hàng hải 2015 với tư cách là văn bản luật chuyên ngành, nên tàu biển chỉ được sử dụng trong một số biện pháp bảo đảm bằng tài sản nhất định như thế chấp tàu biển⁵, bảo lưu quyền sở hữu tàu biển⁶ và cầm giữ hàng hải đối với tàu biển⁷.

Từ các phân tích trên, có thể xây dựng khái niệm biện pháp bảo đảm bằng tài sản tàu biển trong hoạt động kinh doanh: **“Biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh, trong đó một bên sử dụng tài sản là tàu biển thuộc quyền sở hữu của mình (gọi là bên bảo đảm) trên cơ sở thỏa thuận hoặc do quy định của luật để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc của chủ thể khác (gọi là bên có nghĩa vụ) đối với bên có quyền (gọi là bên được bảo đảm)”**.

1.1.3. Đặc điểm của biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Thứ nhất, biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển có đối tượng của biện pháp bảo đảm là tài sản bảo đảm, cụ thể hơn, tài sản bảo đảm này là tàu biển.

Thứ hai, về bản chất pháp lý, trong quan hệ giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm, biện pháp bảo đảm bằng tài sản nói chung và biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển nói riêng tạo ra hệ quả pháp lý cho chủ thể có quyền nhận bảo đảm các quyền truy đòi và quyền ưu tiên thanh toán đối với tài sản bảo đảm, do đó chủ sở hữu tài sản bảo đảm sẽ bị hạn chế một số quyền liên quan đến tài sản của mình, như: hạn chế quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với các tài sản đã được sử dụng là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Thứ ba, biện pháp bảo đảm bằng tàu biển có hiệu lực đối kháng đối với bên thứ ba thì biện pháp đó phải được đăng ký thủ tục theo luật định.

Thứ tư, biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển có thể là biện pháp thế chấp tài sản tàu biển⁸, bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản là tàu biển⁹, cầm giữ

⁵ Điều 37 Bộ luật Hàng hải 2015.

⁶ Điều 331 BLDS 2015 về bảo lưu quyền sở hữu; Điều 4 khoản 2 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm có quy định về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển. Việc cụ thể hóa Nghị định trên được thể hiện tại Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển, tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 01/2019/TT-BTP quy định bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tàu bay, tàu biển có bảo lưu quyền sở hữu.

⁷ Điều 346 Bộ luật Dân sự 2015 về cầm giữ tài sản; Điều 40 Bộ luật Hàng hải 2015.

⁸ Điều 317 BLDS 2015; Điều 37 Bộ luật Hàng hải 2015.

⁹ Điều 331 BLDS 2015; Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017, Điều 3 Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển

hàng hải đối với tàu biển¹⁰. Tàu biển không được sử dụng là tài sản bảo đảm cho biện pháp cầm cố tài sản hoặc các biện pháp bảo đảm bằng tài sản khác.

Từ góc độ pháp luật dân sự và tài sản nói chung, tàu biển là một dạng **động sản**. Vì tàu biển hoàn toàn di dời được trong môi trường hàng hải từ vị trí này sang vị trí khác mà không mất tính năng và công dụng của nó.

Tuy nhiên, khi tham gia vào giao dịch bảo đảm trong lĩnh vực kinh doanh thì tàu biển có đặc trưng như một **bất động sản**, thể hiện qua các yếu tố sau:

Thứ năm, để xác lập biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển, các bên cần thỏa thuận dưới hình thức hợp đồng thế chấp tàu biển hoặc điều khoản thỏa thuận về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển trong hợp đồng mua bán tàu biển. Nếu hợp đồng chính vô hiệu thì hợp đồng thế chấp tàu biển hoặc thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển vẫn có hiệu lực; ngược lại, nếu hợp đồng bảo đảm bị vô hiệu thì không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng chính và khi đó nghĩa vụ bảo đảm phát sinh từ hợp đồng chính trở thành nghĩa vụ không có bảo đảm bằng tài sản¹¹.

Thứ sáu, biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển còn có thể là biện pháp cầm giữ tàu biển, đây không phải là biện pháp bảo đảm bằng tài sản hình thành do thỏa thuận mà do quy định của luật.

Đối với biện pháp cầm giữ tàu biển, đây vừa là một biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo quy định của BLDS 2015, đồng thời là một quyền cầm giữ hàng hải theo quy định của Bộ luật Hàng hải 2015. Do đó, bên cầm giữ (Người có khiếu nại hàng hải) có quyền cầm giữ hàng hải đối với tàu biển để bảo đảm cho các khiếu nại hàng hải, mặc dù tàu biển đó đã được thế chấp hoặc chủ tàu đã thực hiện giao dịch bảo đảm khác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác trên cơ sở hợp đồng¹².

1.1.4. Phân loại biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển

Căn cứ vào các loại biện pháp bảo đảm được quy định trong BLDS 2015, có thể phân loại thành ba biện pháp: thế chấp tài sản là tàu biển; cầm giữ tài sản là tàu biển và biện pháp bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản là tàu biển.

Căn cứ vào cách thức xác lập, biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển có thể được phân loại thành biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển xác lập theo thỏa thuận (thế chấp tài sản là tàu biển và bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản là tàu biển) và biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển xác lập theo quy định của luật (cầm giữ tàu biển).

Căn cứ vào đặc điểm của tàu biển là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai, có thể phân loại biện pháp bảo đảm bằng tài sản tàu biển thành biện pháp thế chấp tàu biển hiện có hoặc thế chấp tàu biển hình thành trong tương lai.

1.1.5. Ý nghĩa của biện pháp bảo đảm bằng tài sản tàu biển trong kinh doanh

Tài sản tàu biển dùng để bảo đảm nghĩa vụ là một công cụ bảo đảm thu hồi các khoản nợ đối với bên có nghĩa vụ. Trước khi cho vay một khoản tiền, bên nhận

¹⁰ Điều 346 BLDS 2015; Điều 40 Bộ luật Hàng hải 2015.

¹¹ Khoản 2, khoản 3 Điều 407 BLDS 2015.

¹² Điều 40 Bộ luật Hàng hải 2015.

bảo đảm yêu cầu bên bảo đảm dùng tài sản tàu biển thuộc quyền sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay.

Tài sản bảo đảm tàu biển trong kinh doanh, đặc biệt là các hoạt động tín dụng có vai trò kích thích các bên tham gia hoạt động kinh doanh. Khi một nghĩa vụ trong kinh doanh thương mại được bảo đảm bằng tài sản tàu biển là một biện pháp làm giảm thiểu các rủi ro trong kinh doanh.

Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng tài sản tàu biển chủ yếu diễn ra giữa hai chủ thể chính, là các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp.

1.2. Khái quát pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

1.2.1. Khung pháp luật điều chỉnh biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Khung pháp luật điều chỉnh biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển bao gồm:

- Bộ luật Hàng hải 2015;
- Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);
- Luật doanh nghiệp 2014;
- Luật biển Việt Nam 2012;
- Luật Công chứng 2014;
- Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;
- Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển 2008.

Một số văn bản hướng dẫn thi hành

- Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm;
- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;
- Nghị định 11/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;
- Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển;
- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 hướng dẫn Bộ luật hàng hải;
- Nghị định 05/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 quy định về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa;
- Nghị định 169/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 về xử lý hàng hóa do người vận chuyển lưu giữ tại cảng biển Việt Nam;
- Nghị định 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 về điều kiện kinh doanh vận tải biển;
- Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển;
- Thông tư 08/2018/TT-BTP ngày 20/6/2018 hướng dẫn đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin;
- Nghị định 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;
- Nghị định 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 sửa đổi Nghị định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

- Nhóm quy phạm pháp luật quy định về các biện pháp bảo đảm bằng tài sản có đối tượng tàu biển, gồm: thế chấp tài sản tàu biển, cầm giữ tài sản tàu biển và bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản tàu biển.

- Nhóm quy phạm pháp luật về thế chấp tài sản tàu biển, bao gồm: điều kiện về chủ thể tham gia giao dịch, điều kiện đối với tàu biển được sử dụng để thế chấp, nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thế chấp tàu biển, hình thức của hợp đồng thế chấp tài sản; thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp tàu biển, chấm dứt hợp đồng thế chấp tàu biển.

- Nhóm quy phạm pháp luật về bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản là tàu biển, bao gồm: điều kiện về chủ thể tham gia giao dịch bảo lưu quyền sở hữu tàu biển, điều kiện đối với tàu biển được sử dụng để trong bảo lưu quyền sở hữu, nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển, quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển.

- Nhóm quy phạm pháp luật về cầm giữ tàu biển, bao gồm: các điều kiện để xác lập cầm giữ tàu biển; quyền và nghĩa vụ của các bên trong cầm giữ tàu biển, chấm dứt cầm giữ tàu biển.

- Nhóm quy phạm pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tài sản tàu biển và thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển đối với bên thứ ba.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay trong các lĩnh vực gần như hoàn thiện ở mức độ tương đối, trong đó pháp luật dân sự và thương mại là những lĩnh vực được chú trọng trong thời kỳ nền kinh tế hội nhập.

Để cho các giao dịch ổn định, thì các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là chế định pháp lý quan trọng, điều chỉnh trực tiếp hoạt động cho vay có bảo đảm của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Qua nghiên cứu cho thấy, Bộ luật Dân sự 2015 từ Điều 292 đến Điều 350, còn trong lĩnh vực Hàng hải chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Hàng hải 2015. Bộ luật bước đầu đã tiếp cận với tư duy pháp luật về giao dịch bảo đảm hiện đại, vì vậy đòi hỏi phải có sự nỗ lực để cụ thể hóa tối đa các quy định của văn bản pháp luật nêu trên, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong thực tiễn thực hiện.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN LÀ TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOAN

2.1. Nội dung của pháp luật về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng tài sản tàu biển

2.1.1. Các biện pháp bảo đảm tài sản có đối tượng bằng tàu biển

Thế chấp, thế chấp tàu biển là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

Điều 295 Bộ luật Dân sự 2015, tài sản bảo đảm: thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu; tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được; tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai; giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

Theo quy định của Bộ luật Hàng hải 2015, “thế chấp tàu biển là việc chủ tàu dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận thế chấp và không phải chuyển giao tàu biển đó cho bên nhận thế chấp”.

Chủ tàu có quyền thế chấp tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu của mình cho bên nhận thế chấp theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

Hợp đồng thế chấp tàu biển Việt Nam phải được giao kết bằng văn bản. Việc thế chấp tàu biển Việt Nam được thực hiện theo pháp luật Việt Nam;

Các quy định về thế chấp tàu biển cũng được áp dụng đối với việc thế chấp tàu biển đang đóng¹³.

Ngoài ra, tài sản tàu biển không thuộc đối tượng được bảo đảm bằng các biện pháp, như: cầm cố tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp. Đối với tàu biển, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dưới hình thức thế chấp là phù hợp, vì thế chấp không đặt ra yêu cầu chuyển giao tài sản bảo đảm cho bên nhận thế chấp. Do đó, khi các bên tham gia giao dịch bảo đảm, có tài sản bảo đảm bằng tàu biển thì thế chấp tài sản tàu biển là biện pháp bảo đảm nghĩa vụ tối ưu nhất.

Bảo lưu quyền sở hữu, Bộ luật Dân sự 2015 không có quy định nào về khái niệm bảo lưu quyền sở hữu.

Điều 331 BLDS 2015 quy định: “trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ; bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán; bảo lưu quyền sở hữu phát sinh hiệu lực đối kháng đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký”.

Đối với tàu biển, bảo lưu quyền sở hữu cũng mang tính chất đặc trưng của tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ cho các bên thực hiện nghĩa vụ, với mỗi loại biện pháp bảo đảm, trên thực tế lại có sự khác biệt, đó cũng là nét đặc trưng của từng biện pháp và tài sản bảo đảm.

Tuy nhiên, từ điều luật có thể hiểu bảo lưu quyền sở hữu *là bên mua sẽ trả toàn bộ tiền cho bên bán trong một thời gian nhất định sau khi giao kết hợp đồng về mua bán tài sản, là phương thức thanh toán nhiều lần mặc dù tài sản mua bán được chuyển giao ngay cho người mua sau khi ký kết hợp đồng mua bán*.

Cầm giữ tài sản, để bảo đảm cho quyền và lợi ích của các chủ thể tham gia hợp đồng được thực hiện, quy định về cầm giữ tài sản tại Điều 292 BLDS 2015, với mục đích góp phần bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng được thực hiện, nói cách khác đảm bảo cho hợp đồng được thực hiện đúng pháp luật và đúng thỏa thuận.

¹³ Điều 37 Bộ luật Hàng hải 2015

Cầm giữ tài sản là một quyền năng, theo đó bên có quyền được nắm giữ tài sản nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận, theo đó cầm giữ tài sản nói chung là việc bên có quyền (gọi là *bên cầm giữ*) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Cầm giữ tài sản là biện pháp bảo đảm duy nhất trong lĩnh vực hàng hải được áp dụng không phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên.

2.1.2. Biện pháp thế chấp tài sản là tài sản

2.1.2.1. Chủ thể tham gia hợp đồng thế chấp tài sản trong hoạt động kinh doanh

Trong các giao dịch dân sự nói chung, kinh doanh thương mại nói riêng, để xác lập một hợp đồng thì ít nhất phải từ hai chủ thể trở lên, hợp đồng thế chấp tài sản cũng không loại trừ, Điều 317 BLDS 2015 quy định:

1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là *bên thế chấp*) dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản đó cho bên kia (sau đây gọi là *bên nhận thế chấp*);

2. Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp.

Như vậy, BLDS 2015 đã quy định việc thế chấp tài sản phải từ hai chủ thể trở lên, trong đó:

Bên bảo đảm, trong giao dịch thế chấp tài sản tài sản, thì bên bảo đảm phải dùng tài sản tài sản để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của mình được gọi là *bên thế chấp*.

Bên nhận bảo đảm, bên có quyền trong việc yêu cầu một bên thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, gọi là *bên nhận thế chấp*.

Bên thứ ba trong hợp đồng thế chấp tài sản, thông thường trong thực tế, việc vay và thế chấp tài sản chủ yếu giữa các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp là bên thường có nhu cầu về vốn với khoản tiền rất lớn, phục vụ cho việc đầu tư kinh doanh. Biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ các khoản vay của khách hàng tại các tổ chức tín dụng là việc làm phổ biến trong hoạt động cấp tín dụng tại các Ngân hàng. Nhận tài sản bảo đảm của bên thứ ba là việc ngân hàng nhận tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo đảm (*chủ sở hữu tài sản bảo đảm hay còn gọi là bên thứ ba*) để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của bên vay vốn (*bên có nghĩa vụ được bảo đảm*) với ngân hàng.

Chủ sở hữu tài sản là bên bảo đảm hay còn gọi là *bên thứ ba* mang tài sản của mình để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay với ngân hàng. Trong khi khách hàng vay là bên được bảo đảm, nếu tài sản bảo đảm là tài sản thì hợp đồng bảo đảm được gọi là hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba.

2.1.2.2. Điều kiện đối với tài sản tài sản được sử dụng thế chấp trong hoạt động kinh doanh

Tài sản là một tài sản được dùng để bảo đảm nghĩa vụ dưới hình thức thế chấp tài sản. Điều 105 BLDS 2015 quy định về tài sản nói chung, theo đó:

- Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản;

- Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Điều kiện chung đối với tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ, cụ thể:

Đối với tàu biển được sử dụng để bảo đảm nghĩa vụ, bao gồm¹⁴:

- Tàu biển đăng ký không thời hạn;
- Tàu biển đăng ký có thời hạn;
- Tàu biển đang đóng;
- Tàu biển đăng ký tạm thời;
- Tàu biển loại nhỏ.

Điều 37 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định:

Thế chấp tàu biển là việc chủ tàu dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận thế chấp và không phải chuyển giao tàu biển đó cho bên nhận thế chấp;

Chủ tàu có quyền thế chấp tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu của mình cho bên nhận thế chấp theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

Hợp đồng thế chấp tàu biển Việt Nam phải được giao kết bằng văn bản. Việc thế chấp tàu biển Việt Nam được thực hiện theo pháp luật Việt Nam;

Các quy định về thế chấp tàu biển cũng được áp dụng đối với việc thế chấp tàu biển đang đóng.

Điều kiện tàu biển được thế chấp

Điều 38 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định:

1. Tàu biển đang thế chấp không được chuyển quyền sở hữu, nếu không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp tàu biển;

2. Tàu biển thế chấp phải được chủ tàu mua bảo hiểm, trừ trường hợp trong hợp đồng thế chấp có thỏa thuận khác;

3. Một tàu biển có thể được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, nếu có giá trị lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Việc thế chấp tàu biển thuộc sở hữu của từ hai chủ sở hữu trở lên thì phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chấm dứt thế chấp tàu biển được luật hóa tại khoản 6 Điều 38 Bộ luật Hàng hải 2015, theo đó:

- Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt;

- Việc thế chấp tàu biển được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;

- Tàu biển thế chấp đã được xử lý theo quy định của pháp luật;

- Tàu biển thế chấp bị tổn thất toàn bộ;

- Theo thỏa thuận của các bên.

2.1.2.3. *Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển trong hoạt động kinh doanh*

¹⁴. Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm

Biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển mang tính chất bổ sung cho nghĩa vụ chính, bởi các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không tồn tại độc lập mà luôn phụ thuộc và gắn liền với một nghĩa vụ nào đó.

Bộ luật Hàng hải không quy định về nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển. Khoản 1, 2 Điều 293 BLDS 2015 về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm quy định:

- Nghĩa vụ có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.

Nghĩa vụ trong tương lai là nghĩa vụ dân sự mà giao dịch dân sự làm phát sinh nghĩa vụ đó được xác lập sau khi giao dịch bảo đảm được giao kết. Việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 294 BLDS năm 2015, trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai thì các bên trong giao dịch có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2.1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thế chấp tàu biển

2.1.2.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp

Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 chỉ quy định về thế chấp tàu biển, còn quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thế chấp luật hàng hải không điều chỉnh. Để bảo vệ quyền lợi của các bên trong hợp đồng thế chấp, Điều 321 BLDS 2015 quy định, bên thế chấp tàu biển có quyền:

Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng là tài sản thế chấp theo thỏa thuận; đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp; nhận lại tài sản thế chấp do người thứ ba giữ và giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp do bên nhận thế chấp giữ khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;

Được cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp nhưng phải thông báo cho bên thuê, bên mượn biết về việc tài sản cho thuê, cho mượn đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.

Điều 320 BLDS 2015 quy định nghĩa vụ của bên thế chấp:

- Giao giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.

Khi tài sản thế chấp bị hư hỏng thì trong một thời gian hợp lý bên thế chấp phải sửa chữa hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị tương đương, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp, giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm.

2.1.2.4.2. *Quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp*

Điều 323 BLDS 2015 quy định quyền của bên thế chấp, theo đó:

- Xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc hình thành, sử dụng, khai thác tài sản thế chấp; yêu cầu bên thế chấp phải cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp, yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng.

Thực hiện việc đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ; giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Nghĩa vụ của các bên nhận thế chấp quy định tại Điều 322 BLDS 2015:

- Trả các giấy tờ cho bên thế chấp sau khi chấm dứt thế chấp đối với trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp.

2.1.2.4.3. *Quyền và nghĩa vụ của bên thứ ba trong hợp đồng thế chấp*

- Trong trường hợp các bên thỏa thuận để người thứ ba giữ tài sản thế chấp thì người thứ ba có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 324 BLDS 2015, cụ thể:

Được khai thác công dụng tài sản thế chấp, nếu có thỏa thuận;

Được trả thù lao và chi phí bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Nghĩa vụ của bên thứ ba: bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; nếu làm mất tài sản thế chấp, làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp thì phải bồi thường; không được tiếp tục khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp;

Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp hoặc bên thế chấp theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2.1.2.5. *Hình thức của hợp đồng thế chấp tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh*

Hợp đồng được khái niệm tại Điều 385 BLDS năm 2015: “*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ*”.

Đối với tài sản thế chấp là tài sản, pháp luật quy định về hình thức hợp đồng phải được giao kết bằng văn bản, phải đăng ký theo luật định, việc công chứng, chứng thực phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên.

Nhìn chung, đối với hình thức thế chấp tài sản là tài sản trong hoạt động kinh doanh các giao kết buộc phải bằng văn bản, việc công chứng hoặc chứng thực do hai bên trong giao dịch tự thỏa thuận, luật không bắt buộc.

2.1.2.6. *Thời điểm phát sinh hiệu lực thế chấp tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh*

Về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung, Điều 117 BLDS 2015 quy định:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;
- Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

Đối với biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng hình thức thế chấp tài sản quy định tại Điều 319 BLDS năm 2015, thì “*hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”

Bộ luật Hàng hải 2015 quy định “*việc thế chấp tàu biển có hiệu lực sau khi được ghi vào trong Sổ đăng ký tàu biển Việt Nam*”¹⁵.

2.1.2.7. Chấm dứt thế chấp tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Khoản 6 Điều 38 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định các trường hợp chấm dứt thế chấp đối với tàu biển, theo đó:

- Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt;
- Việc thế chấp tàu biển được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;
- Tàu biển thế chấp đã được xử lý theo quy định của pháp luật;
- Tàu biển thế chấp bị tổn thất toàn bộ;
- Theo thỏa thuận của các bên.

Thế chấp tàu biển được xác lập bằng một hợp đồng, do vậy khi chấm dứt thế chấp thì các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng các bên đều thực hiện đầy đủ, đồng thời hợp đồng chấm dứt. Trong thời gian thực hiện nghĩa vụ, các bên có thể thỏa thuận hủy bỏ thế chấp hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác như bảo lãnh thì thế chấp chấm dứt.

2.1.3. Biện pháp bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

2.1.3.1. Chủ thể tham gia bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Bộ luật Dân sự 2015 không có quy định về khái niệm bảo lưu quyền sở hữu. Tuy nhiên, bảo lưu quyền sở hữu là một biện pháp bảo đảm, do hai bên thỏa thuận¹⁶.

Điều 331 BLDS 2015 quy định:

1. Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ;
2. Bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán.

Để hợp đồng được xác lập phải đảm bảo về yếu tố các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng.

Bên mua tài sản tàu biển hay bên có nghĩa vụ. Thực tế tại Việt Nam việc mua bán một tài sản lớn như tàu biển thông thường là pháp nhân thương mại. Vì việc đóng tàu biển chỉ có pháp nhân thương mại mới đủ khả năng và đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường. Bên bảo đảm đồng thời là bên có nghĩa

¹⁵ . Khoản 2 Điều 39 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015; điểm d khoản 1 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm

¹⁶ Trương Thanh Đức (2019), *Chín biện pháp bảo đảm nghĩa vụ Hợp đồng*, NXB Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội. Tr 252.

vụ được bảo đảm hay là bên mua tàu biển, như vậy trong hợp đồng bảo lưu quyền sở hữu thì bên mua tàu biển là bên có nghĩa vụ.

2.1.3.2. Điều kiện đối với tàu biển được sử dụng trong bảo lưu quyền sở hữu

- Đối với hợp đồng mua bán tàu biển có thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu trong hợp đồng, thì tàu biển đó phải thuộc quyền sở hữu của bên bán;

- Tàu biển có thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán, trên thực tế tại thời điểm mua bán có thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu tàu biển, phải là tàu biển hiện có. Phải bảo đảm khả năng hành hải và đảm bảo các điều kiện công dụng khác của tàu biển, để khi bên mua sử dụng và khai thác sẽ tạo ra hoa lợi trong kinh doanh.

2.1.3.3. Nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Biện pháp bảo đảm bằng bảo lưu quyền sở hữu chủ yếu là nâng cao trách nhiệm của các bên trong quan hệ nghĩa vụ, khi đặt ra biện pháp bảo đảm các bên thường hướng tới mục đích nâng cao trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

2.1.3.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong bảo lưu quyền sở hữu

Bên bán, có quyền đòi lại tài sản đã bán nếu bên mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vì bên bán vẫn còn quyền sở hữu tài sản. Như vậy, trong biện pháp bảo lưu quyền sở hữu thì bên bán là bên nhận bảo đảm, vì thông qua biện pháp này bên bán được bảo đảm là chắc chắn sẽ bán được tàu biển cho bên mua, việc mua bán và thanh toán chắc chắn sẽ diễn ra.

Bên mua hay bên bảo đảm, biện pháp bảo đảm này vẫn làm cho bên bảo đảm (*bên mua*) tuy chưa chính thức trở thành chủ sở hữu đối với tài sản tàu biển nhưng được giữ và sử dụng, khai thác công dụng của tàu biển. Nghĩa vụ trả tiền thuộc về bên bảo đảm, rủi ro trong quá trình sử dụng đối tượng bảo đảm thuộc về bên bảo đảm.

2.1.3.5. Hình thức bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Hiện nay, Bộ luật Hàng hải 2015 không có điều khoản nào quy định về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển, tuy nhiên để đồng bộ với BLDS năm 2015, tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm có quy định về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển. Việc cụ thể hóa Nghị định trên được thể hiện tại Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển, tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 01/2019/TT-BTP quy định bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tàu bay, tàu biển có bảo lưu quyền sở hữu.

Như vậy, hình thức của biện pháp bảo đảm bảo lưu quyền sở hữu tàu biển phải được lập thành văn bản.

2.1.3.6. Thời điểm có hiệu lực của bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Đối với bảo lưu quyền sở hữu tài sản tàu biển là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, được các bên thỏa thuận bằng một điều khoản trong hợp đồng mua bán hoặc bằng một văn bản riêng. Bảo lưu quyền sở hữu tàu biển chưa được luật hóa và BLHH 2015 chưa có quy định về quyền bảo lưu đối với tàu biển. Tuy nhiên, Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm có quy định về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển, nhưng không quy định trường hợp bắt buộc phải đăng ký.

Trong xu thế sự phát triển của nền kinh tế hiện nay, để bổ sung các quy định liên quan đến bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển. Các trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển. Điều 3 Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển, trong đó có bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tàu bay, tàu biển có bảo lưu quyền sở hữu. Quy định tại khoản 1 Điều 6 thông tư này, về Ghi bảo lưu quyền sở hữu tàu biển.

Mặc dù BLHH 2015 không quy định về bảo lưu quyền sở hữu đối với tàu biển, nhưng các văn bản hướng dẫn đã quy định về các trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm. Như vậy, biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng hình thức bảo lưu quyền sở hữu có hiệu lực từ thời điểm cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam ghi nội dung đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển.

2.1.3.7. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Khi bên mua tàu biển thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác theo hợp đồng thì bên mua có quyền sở hữu hoàn toàn đối với tàu biển đó, cho nên bảo lưu quyền sở hữu chấm dứt;

Trong trường hợp bên mua tàu

biển không thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc cố tình không thực hiện các nghĩa vụ còn lại, thì bên bán có quyền đòi lại tàu biển đã bán và biện pháp bảo lưu quyền sở hữu chấm dứt. Nếu quá trình sử dụng tài sản bảo lưu quyền sở hữu của bên mua còn có một số nghĩa vụ chưa thực hiện đối với bên bán, thì bên mua tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật;

Bảo lưu quyền sở hữu chấm dứt nếu các bên thỏa thuận chấm dứt nghĩa vụ trả tiền của bên mua, trong trường hợp bên bán xóa nợ số tiền chưa thanh toán cho bên mua và cho phép bên mua có quyền sở hữu đầy đủ đối với tàu biển đã mua.

2.1.4. Biện pháp cầm giữ tàu biển

2.1.4.1. Xác lập cầm giữ tàu biển

Tồn tại một quyền đòi nợ, nghĩa vụ làm phát sinh quyền cầm giữ tàu biển là nghĩa vụ của chủ sở hữu tàu khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được thực hiện hay thực hiện không đúng theo thảo thuận ban đầu.

Khả năng chiếm giữ tài sản tàu biển, tài sản tàu biển bị cầm giữ thuộc sở hữu của bên có nghĩa vụ đang được bên có quyền chiếm giữ liên tục và hợp pháp.

Mối liên hệ giữa hợp đồng song vụ và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ thanh toán là căn cứ phát sinh quyền nắm giữ và chiếm giữ tài sản tàu biển phải gắn trực tiếp với quan hệ hợp đồng song vụ.

Quy định của pháp luật hàng hải Việt Nam đối với quyền cầm giữ tàu biển xảy ra trong trường hợp:

Quyền cầm giữ tàu biển phát sinh khi rơi vào các trường hợp luật định, không phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên.

Điều 40 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định:

Quyền cầm giữ hàng hải là quyền của người có khiếu nại hàng hải quy định trong pháp luật hàng hải được ưu tiên trong việc đòi bồi thường đối với chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu mà tàu biển đó đã làm phát sinh khiếu nại hàng hải;

Khiếu nại hàng hải là việc một bên yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ phát sinh liên quan đến hoạt động hàng hải;

Các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải quy định tại Điều 41 của BLHH 2015 về thứ tự ưu tiên cao hơn các khiếu nại hàng hải được bảo đảm bằng thế chấp tàu biển và các giao dịch bảo đảm khác;

Quyền cầm giữ hàng hải được thực hiện thông qua Tòa án có thẩm quyền bằng quyết định bắt giữ tàu biển mà tàu biển đó liên quan đến khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải;

Quyền cầm giữ hàng hải đối với tàu biển không bị ảnh hưởng khi có sự thay đổi chủ tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu dù người mua tàu biết hay không biết về việc tàu biển đã liên quan đến khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải.

Về khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ tàu biển:

Điều 41 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định: Khiếu nại hàng hải về tiền lương, chi phí hồi hương, chi phí đóng góp bảo hiểm xã hội và các khoản tiền khác phải trả cho thuyền trưởng, sĩ quan và các thuyền viên khác trong thuyền bộ của tàu biển;

Khiếu nại hàng hải về tiền bồi thường tính mạng, thương tích và tổn hại khác về sức khỏe con người liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển;

Khiếu nại hàng hải về phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải và về phí, lệ phí cảng biển khác;

Khiếu nại hàng hải về tiền công cứu hộ tàu biển;

Khiếu nại hàng hải về tổn thất và thiệt hại tài sản ngoài hợp đồng liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển.

2.1.4.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong cầm giữ tàu biển

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong biện pháp bảo đảm nghĩa vụ, BLDS 2015 quy định quyền và nghĩa vụ của bên cầm giữ.

Quyền và nghĩa vụ của bên bị giữ tài sản tàu biển

Bên có tàu biển bị cầm giữ, không được phán đoán việc giữ lại tàu biển, được bồi thường thiệt hại nếu bên cầm giữ làm hư hỏng hoặc mất tàu biển. Bên bị cầm giữ tàu biển phải trả khoản chi phí cho việc bảo quản tài sản tàu biển, được quyền yêu cầu bên cầm giữ tàu biển trả lại tàu khi thực hiện xong các nghĩa vụ theo hợp đồng đã thỏa thuận.

2.1.4.3. Chấm dứt cầm giữ tàu biển

1. Bên cầm giữ không còn chiếm giữ tài sản trên thực tế;
2. Các bên thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm khác để thay thế cho cầm giữ;

3. Nghĩa vụ đã được thực hiện xong;

4. Tài sản cầm giữ không còn;

5. Theo thỏa thuận của các bên.

Khoản 3 Điều 43 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định:

Quyền cầm giữ hàng hải chấm dứt kể từ khi chủ tàu, người thuê tàu hoặc người khai thác tàu đã thanh toán những khoản nợ phát sinh từ các khiếu nại hàng hải liên quan.

2.1.5. Đăng ký biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển và thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba của biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Đăng ký biện pháp bảo đảm là việc cơ quan đăng ký ghi vào sổ đăng ký hoặc nhập vào cơ sở dữ liệu về việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo đảm.

Điều 298 BLDS năm 2015 quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm:

- Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định;

- Trường hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký;

- Việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Điều 39 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định về đăng ký thế chấp tàu biển:

Đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam có nội dung,

- Tên, nơi đặt trụ sở của người nhận thế chấp và chủ tàu;

- Tên và quốc tịch của tàu biển được thế chấp;

- Số tiền được bảo đảm bằng thế chấp, lãi suất và thời hạn phải trả;

- Việc thế chấp tàu biển có hiệu lực sau khi được ghi trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

- Thông tin về việc đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam được cấp cho người có yêu cầu;

- Người đăng ký thế chấp tàu biển và người khai thác thông tin về thế chấp tàu biển phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP, thế chấp tàu biển là trường hợp phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, đối với tàu biển khi thế chấp các chủ thể xác lập biện pháp bảo đảm phải đăng ký, là điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch đã giao kết các bên phải tuân theo.

Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với thế chấp tài sản tàu biển pháp luật quy định bắt buộc phải đăng ký thì biện pháp bảo đảm đó mới có hiệu lực.

Như vậy, đối với giao dịch bảo đảm bằng hình thức thế chấp tàu biển Việt Nam, pháp luật Việt Nam quy định các bên buộc phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, việc đăng ký và cơ quan có thẩm quyền ghi vào sổ đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm bằng hình thức thế chấp tàu biển có hiệu lực.

Các biện pháp bảo đảm buộc phải đăng ký hay đăng ký theo yêu cầu phụ thuộc vào tài sản bảo đảm của các bên, tại Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm và Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 quy định:

Các biện pháp bảo đảm sau đây phải đăng ký

- Cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay;

- Thế chấp tàu biển.

- Mua bán tàu biển có bảo lưu quyền sở hữu

Các biện pháp bảo đảm sau đây được đăng ký khi có yêu cầu

- Mua bán tàu bay;

- Mua bán tàu biển;

Tại Điều 5, 6 và 9 Nghị định 102/2017/NĐ-CP cũng quy định rõ về thời điểm, thời hạn có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm và cơ quan thẩm quyền đăng ký

Thời điểm có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm

- Trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển, thì thời điểm có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm là thời điểm cơ quan đăng ký ghi nội dung đăng ký vào sổ đăng ký.

- Trường hợp đăng ký thay đổi do bổ sung tài sản bảo đảm mà các bên không ký kết hợp đồng bảo đảm mới hoặc do bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm và tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo đảm các bên không có thỏa thuận về việc bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai, thì thời điểm có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bổ sung hoặc nghĩa vụ bổ sung là thời điểm cơ quan đăng ký ghi nội dung đăng ký thay đổi vào sổ đăng ký hoặc cập nhật vào cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm.

Thời hạn có hiệu lực của đăng ký biện pháp bảo đảm

Việc đăng ký biện pháp bảo đảm có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 102/2017/NĐ-CP đến thời điểm xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.

Như vậy, đối với biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng hình thức thế chấp tàu biển thì thời điểm có hiệu lực kể từ khi cơ quan có thẩm quyền đăng ký ghi nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển Việt Nam và hết thời hạn đến thời điểm có yêu cầu xóa đăng ký thế chấp tàu biển.

2.1.6. Xử lý tài sản bảo đảm là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Việc xử lý tài sản bảo đảm là tình thế bắt buộc của bên nhận bảo đảm, tuy nhiên việc xử lý tài sản bảo đảm phải tuân thủ theo quy định chung của pháp luật. Bộ luật Dân sự 2015 không có quy định nào nêu lên khái niệm xử lý tài sản bảo đảm.

Điều 299 BLDS năm 2015 quy định các trường hợp được xử lý tài sản bảo đảm:

1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;
2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
3. Trường hợp khác do các bên thỏa thuận hoặc luật quy định.

Tại Điều 56 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, quy định:

Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm

1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;
2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
3. Pháp luật quy định tài sản bảo đảm phải được xử lý để bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;
4. Các trường hợp khác do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định.

- *Trường hợp thứ nhất*, trong lĩnh vực Ngân hàng thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khi một tài sản được bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ hay trước khi tuyên bố bên có nghĩa vụ phá sản¹⁷.

- *Trường hợp thứ hai*, trường hợp thông thường khi một trong các bên vi phạm nghĩa vụ được bảo đảm.

Theo đó, Điều 61, 62 Nghị định 163/2006/NĐ-CP, quy định về thông báo việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ.

Như vậy, Xử lý tài sản bảo đảm là một giai đoạn thực hiện các biện pháp đối với tài sản bảo đảm nhằm thu hồi các khoản nợ mà bên nhận bảo đảm đã cho vay khi có sự vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng chính.

2.2. Thực trạng quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tàu biển

2.2.1. Quy định của pháp luật về thế chấp tàu biển

Điều 37 Bộ luật Hàng hải 2015 quy định về thế chấp tàu biển, việc đó tạo cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tái cơ cấu đầu tư. Đáp ứng yêu cầu về vốn, trong khi tài sản thế chấp và các giấy tờ liên quan đến tàu biển bên thế chấp vẫn quản lý và mang theo trong quá trình hành hải, việc đó làm cho bên thế chấp có trách nhiệm hơn trong hoạt động kinh doanh cũng như thực hiện các nghĩa vụ.

Tuy nhiên, quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thế chấp tàu biển còn nhiều vướng mắc, chưa thật sự thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế, quá trình thế chấp và nguy cơ rủi ro về mặt pháp lý còn khá cao, vì nội dung của Bộ luật Hàng hải 2015 còn thiếu và chưa chặt chẽ.

Thứ nhất, đối với tàu biển Nhà nước chỉ cấp Giấy chứng nhận lưu hành, không phải là giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Vậy, một vấn đề đặt ra trong thế chấp, nếu rủi ro cho bên nhận thế chấp thì việc xử lý tài sản sẽ gặp vướng mắc, tuy nhiên pháp luật vẫn bảo vệ bên nhận thế chấp, vì tài sản thế chấp là một phương tiện trong kinh doanh, phạm vi hoạt động ở nhiều vùng và hải phận khác nhau, có thể cả hải phận quốc tế.

Thứ hai, đối với tàu biển hình thành trong tương lai, theo quy định của luật dân sự gồm hai loại: là tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Như vậy, việc thế chấp tàu biển chưa thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp là vấn đề rủi ro cho bên nhận thế chấp. Trong trường hợp xảy ra nghĩa vụ thanh toán phát sinh sau khi ký kết hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, thì sẽ không có tài sản để xử lý nhằm hoàn thành nghĩa vụ của bên thế chấp¹⁸.

2.2.2. Quy định của pháp luật về bảo lưu quyền sở hữu tàu biển

Bảo lưu quyền sở hữu được đề cập như một trường hợp đặc biệt trong hợp đồng mua bán tàu biển. Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 và Thông tư 01/2019/TT-BTP ngày 17/01/2019 hướng dẫn một số nội dung về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển đã có quy định. Đây là một nhân tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường, việc văn bản pháp luật quy định cho phép bảo

¹⁷ . Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 53 Luật phá sản năm 2014

¹⁸ . Trương Thanh Đức (2019), *Chín biện pháp bảo đảm nghĩa vụ hợp đồng*, NXB Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội. Tr 161.

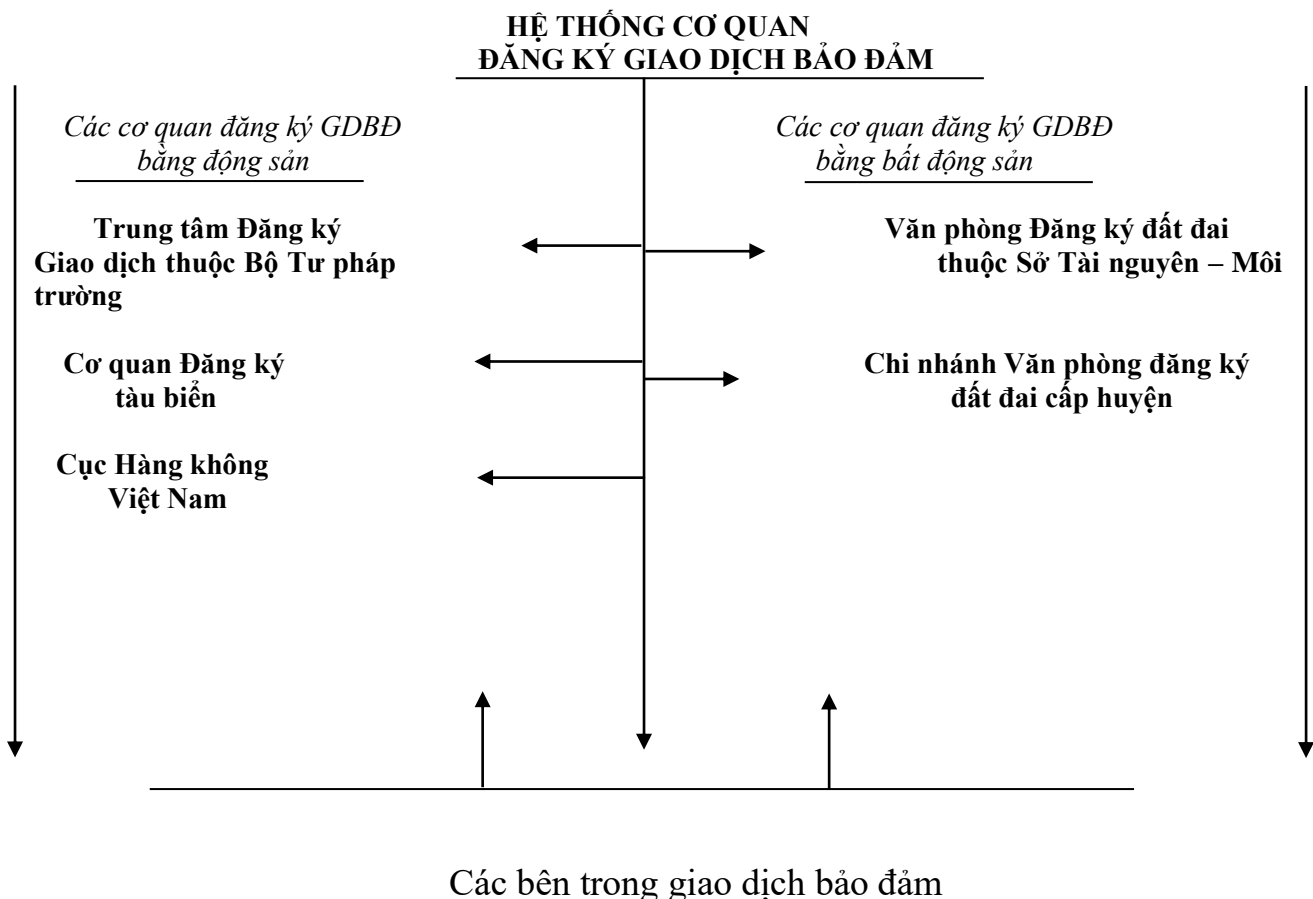
lưu quyền sở hữu đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc sử dụng và khai thác một tài sản đặc thù như tàu biển, thúc đẩy cho nền kinh tế phát triển.

2.2.3. Quy định của pháp luật về cầm giữ tàu biển

Việc cầm giữ tàu biển đã được luật hàng hải quy định, tuy nhiên quy định của Bộ luật Hàng hải 2015 khi thực hiện trong thực tiễn còn vướng mắc. Trong trường hợp tàu biển bị cầm giữ, thì bên cầm giữ có nghĩa vụ bảo quản tài sản cầm giữ. Việc khai thác công dụng của tàu biển để thu hoa lợi phải được sự đồng ý của chủ sở hữu tàu biển. Như vậy, quy định trên đã hạn chế quyền của bên cầm giữ, việc hạn chế như vậy làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên cầm giữ.

2.2.4. Quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Trên cơ sở Điều 9 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm, mô hình các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm tại Việt Nam được sơ đồ hóa như sau:



Như vậy, tài sản là tàu biển khi tham gia giao dịch bảo đảm buộc phải đăng ký theo quy định chung của pháp luật.

Tuy nhiên, đối với tàu biển đang đóng để thế chấp và các tài liệu chứng minh chủ sở hữu đối với tàu biển đó là một vấn đề cần đặt ra, vì thế chấp tàu biển là việc chủ tàu dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 37 BLHH 2015. Đối với tàu biển đang đóng tài liệu chứng minh về quyền sở hữu thuộc về cá nhân, tổ chức luật chưa quy định rõ

và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định về tài liệu chứng minh chủ sở hữu đối với tàu biển đang đóng.

2.2.5. Quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Đối với các hoạt động kinh doanh thương mại, tài sản bảo đảm được xem như phao cứu sinh nhằm giảm thiểu các rủi ro xảy ra trong các giao dịch, đảm bảo bên nhận bảo đảm thu hồi được các khoản nợ đã cho vay và lãi suất khi bên vay không trả được khoản vay.

Một tài sản chuyên dùng hoạt động trên biển như tàu biển khi xử lý bên nhận bảo đảm sẽ gặp nhiều vấn đề vướng mắc trên thực tế dẫn đến khả năng chỉ lấy lại vốn một phần, còn lợi nhuận thì không khả thi. Vì sự tác động của môi trường làm cho tài sản ngày càng mất giá trị, bên cạnh đó còn phụ thuộc vào giá thị trường tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm, đó là trường hợp tài sản bảo đảm hiện hữu trên thực tế, đầy đủ giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu và các bên điều hợp tác trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm.

Bán tài sản bảo đảm: Hiện nay, các quy định của pháp luật chưa làm rõ những trường hợp nào việc bán tài sản cần đặt dưới sự kiểm soát của Tòa án, nếu bên nhận bảo đảm được quyền bán tài sản thì tuân thủ các nghĩa vụ gì, tránh tình trạng lạm quyền, xâm phạm lợi ích của bên bảo đảm hoặc của các chủ thể khác.

Bán đấu giá tài sản bảo đảm: Mặc dù pháp luật quy định về trình tự, thủ tục bán đấu giá đối với một tài sản cụ thể, nhằm bảo đảm cho việc bán đấu giá tài sản bảo đảm phù hợp với nguyên tắc công khai, minh bạch.

Phương thức nhận tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ: Theo quy định tại Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, trường hợp giá trị tài sản lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thành toán số tiền chênh lệch cho bên bảo đảm. Từ thực tiễn cho thấy, hai bên rất khó tìm được quan điểm đồng thuận về giá của tài sản bảo đảm để khấu trừ nghĩa vụ nợ, đặc biệt khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm xử lý thấp hơn giá trị khoản vay.

Phương thức xử lý tài sản bảo đảm bằng con đường tố tụng: Với thủ tục khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết một vụ án kinh doanh thương mại với thời gian khá dài.

2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam

2.3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện pháp luật về bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Việt Nam là một quốc gia có bờ biển dài 3.260km tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam chiếm diện tích khoảng 1 triệu km² biển Đông, có nhiều thuận lợi để khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, cơ hội giao thương với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

Từ nhu cầu phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với tình hình địa phương.

2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện pháp luật bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh

2.3.2.1. Trong công tác xét xử tranh chấp về giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển

Hiện nay Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 đã quy định rõ về tàu biển, các quyền của chủ sở hữu đối với tàu biển trong việc đưa tài sản tàu biển tham gia vào các giao dịch, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại. Tuy nhiên, việc xét xử của Tòa án liên quan đến tài sản bảo đảm bằng tàu biển còn gặp vướng mắc trong thực tiễn thi hành, vì tài sản tàu biển có giá trị lớn, tài sản mang tính đặc thù chuyên dùng trên biển, hoạt động ở nhiều hải phận khác nhau, kể cả hải phận quốc tế nên khi xét xử Tòa án gặp phải nhiều khó khăn khác nhau từ nhiều yếu tố.

Việc bắt giữ tàu được thực hiện bởi Cảnh vụ, Bộ đội Biên phòng hoặc Cảnh sát biển tùy thuộc vào việc di chuyển và neo đậu của tàu biển tại Việt Nam hoặc hải phận quốc tế. Thẩm phán Tòa án các cấp tại Việt Nam hầu như ít giải quyết các vụ việc liên quan đến tàu biển, thường có tâm lý e ngại khi quyết định, vì quan ngại việc thực hiện thủ tục tố tụng thiếu sót sẽ bị hủy bản án, hủy quyết định.

2.3.2.2. Trong hoạt động công chứng giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển

Đối với tàu biển, tài liệu chứng minh quyền sở hữu là Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam. Một số tàu biển theo quy định của luật phải đăng ký, đăng ký tàu biển là việc ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3.2.3. Trong hoạt động thi hành án liên quan đến giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển

Tàu biển tài sản có giá trị lớn, việc thi hành án liên quan đến tài sản tàu biển các cơ quan chức năng còn gặp nhiều khó khăn trong thực tế thi hành pháp luật. Kê biên, xử lý tài sản của bên phải thi hành án là một biện pháp cưỡng chế thi hành quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật thi hành án Dân sự 2008, tuy nhiên trên thực tế việc kê biên để xử đối với tàu biển là điều các Chấp hành viên còn quan ngại, các cơ quan thi hành án hiếm khi đề nghị Tòa án có thẩm quyền tiến hành bắt giữ tàu biển để bảo đảm thi hành án trong trường hợp tàu biển đang hành hải, vì đây là biện pháp tiềm ẩn rủi ro khi áp dụng.

Thứ nhất, Vướng mắc khi tài sản tàu biển bảo đảm tại Bản án thực tế không thống nhất hoặc không rõ ràng, một số trường hợp tài sản bảo đảm không giống như mô tả hoặc tình trạng thực tế của tàu biển.

Thứ hai, Việc ủy quyền xác minh, ủy thác thi hành còn bất cập. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật THADS năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01/7/2015 đã khắc phục được nhiều bất cập, vướng mắc sau nhiều năm thi hành Luật THADS năm 2008. Một trong số đó là xác minh điều kiện thi hành án là trách nhiệm của chấp hành viên. Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án Dân sự quy định: “*thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành cho cơ quan thi án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; đối với loại tài sản khác thì có thể ủy thác cho cơ quan thi hành án*

dân sự nơi có tài sản tổ chức thi hành”. Tuy nhiên, trong thực tế việc ủy quyền xác minh điều kiện thi hành án và ủy thác thi hành án giữa các địa phương, đặc biệt là các địa phương không trong cùng địa giới hành chính cấp tỉnh mất rất nhiều thời gian.

Thứ ba, vướng mắc từ phía các Cơ quan thi hành án liên quan đến việc thi hành yêu cầu của các tổ chức tín dụng, theo quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 46 Luật THADS 2008 sửa đổi, bổ sung 2014 thì sau khi hết thời hạn 15 ngày (*kể từ ngày người phải thi hành án nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án*) tự nguyện thi hành án, nếu có căn cứ xác minh người phải thi hành án có điều kiện thi hành mà không thi hành, thì tổ chức tín dụng có quyền đề nghị Cơ quan THADS ra quyết định cưỡng chế thi hành án, tổ chức kê biên, bán đấu giá tài sản để thu hồi nợ. Tuy nhiên, liên quan đến tàu biển, một tài sản có giá trị lớn, nếu như thi hành án không đảm bảo các điều kiện khác nhau thì dẫn đến ảnh hưởng và thiệt hại cho nhiều bên, việc thi hành án đối với tàu biển cần có thời gian dài vượt quá quy định, việc trên ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi nợ của các tổ chức tín dụng.

Thứ tư, xử lý tài sản thuộc sở hữu chung, thực tế hiện nay chấp hành viên áp dụng biện pháp kê biên xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để bảo đảm thi hành án. Về nguyên tắc, Chấp hành viên phải thông báo việc xử lý tài sản quy định tại Điều 74 Luật THADS, tuy nhiên nếu chủ sở hữu chung là người nước ngoài hoặc tài sản tàu biển phải xử lý đang hoạt động ở hải phận quốc tế sẽ gây khó khăn về thủ tục thi hành án. Một số trường hợp các bên không hợp tác trong việc thi hành án, thì Cơ quan thi hành án không thể thi hành, vì không có tài sản để thi hành.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong nền kinh tế thị trường, các giao dịch Dân sự – Kinh tế ngày càng đa dạng, nhu cầu về nguồn vốn của các cá nhân, tổ chức tăng cao. Các giao dịch cần phải có tính ổn định, để đảm bảo cho các giao dịch, bên cho vay thường áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản. Trong đó, tài sản Tàu biển là một dạng tài sản bảo đảm có tính chất đặc thù, vì vậy cần phải có một cơ chế và những chế định chặt chẽ, phù hợp với thực tiễn nền kinh tế và sự phát triển xã hội tại Việt Nam.

Để đảm bảo an toàn cho các bên trong giao dịch dân sự - thương mại nói chung, giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển nói riêng, các quy định chung của pháp luật chủ yếu dựa trên cơ sở quy định của BLDS, BLHH và các văn bản hướng dẫn trong các lĩnh vực chuyên ngành. Tuy nhiên, văn bản nằm rải rác ở nhiều lĩnh vực khác nhau, việc áp dụng vào các giao dịch sẽ phát sinh nhiều vấn đề còn bất cập, đối với tàu biển thì tàu đang đóng là vấn đề luật chưa có quy định cụ thể, việc tàu biển tham gia vào giao dịch bảo đảm nghĩa vụ dân sự trong hoạt động kinh doanh là những vấn đề cần phải bổ sung.

Tàu biển được pháp luật dân sự ghi nhận là một tài sản, trong lĩnh vực luật chuyên ngành quy định tại Điều 37 BLHH 2015, thì tàu biển được thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ trong các giao dịch. Tuy nhiên, quy định của pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ bằng tài sản tàu biển vẫn còn thiếu thống nhất, chưa đồng bộ giữa các văn bản luật, từ việc thế chấp tàu đang đóng, công chứng hợp đồng thế

chấp đối với tàu đang đóng và xử lý tài sản bảo đảm. Bên cạnh đó, việc áp dụng pháp luật cũng như chế định đối với các cơ quan đăng ký giao dịch còn bất cập, việc trên đã tạo ra vướng mắc cho các bên trong quá trình tham gia. Các cơ quan thi hành pháp luật cũng không ít khó khăn dẫn đến việc thi hành các bản án còn mang tính hình thức, mất nhiều thời gian và ảnh hưởng cho quyền lợi của các bên trong giao dịch.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TÀI SẢN BẰNG TÀU BIỂN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về biện pháp bảo đảm bằng tài sản là tàu biển trong hoạt động kinh doanh

Vấn đề bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực giao dịch bảo đảm bằng tài sản tàu biển là điều cần thiết, việc trên tạo ra hàng rào an toàn để bảo vệ quyền lợi của các bên trong giao dịch cũng như việc áp dụng, thi hành pháp luật được thuận lợi. Hệ thống pháp luật được hình thành từ nhiều yếu tố khác nhau của nền Kinh tế - chính trị, để bảo đảm được tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, buộc các nhân tố hình thành pháp luật phải có sự thống nhất.

Quan điểm chung về giao dịch bảo đảm được quy định trong BLDS năm 2015, riêng biện pháp bảo đảm nghĩa vụ có đối tượng tàu biển do Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 điều chỉnh. Vì vậy, liên quan đến giao dịch bảo đảm bằng tài sản tàu biển phải có tính đồng bộ, thống nhất giữa luật chung và luật chuyên ngành.

Hệ thống pháp luật quy định về thế chấp tài sản được xem phù hợp, tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức, khi nó có những chế định chặt chẽ, rõ ràng. Từ đó các cá nhân, tổ chức nhanh chóng dễ dàng xác lập các giao dịch bảo đảm, đồng thời công nhận và áp dụng có hiệu quả để bảo vệ quyền lợi của bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm. Cá nhân, tổ chức dễ dàng dùng tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay, xuất phát từ lòng tin, công nhận, áp dụng có hiệu quả cũng như bảo vệ tốt các quyền lợi chính đáng của các bên trong giao dịch, đặc biệt là bên nhận bảo đảm đối với tài sản bảo đảm là tàu biển sẽ mang lại sự ổn định trong việc áp dụng, thực thi các biện pháp bảo đảm trong giao dịch.

Thế chấp tài sản nói riêng, giao dịch bảo đảm nói chung được hình thành trên cơ sở hợp đồng, tự do ý chí của các bên trong giao dịch đóng vai trò chủ yếu. Luật pháp phải có chế định tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tham gia giao dịch, thể hiện ý chí của mình một cách tự nguyện. Sử dụng tài sản gì để bảo đảm nghĩa vụ là quyền của cá nhân, tổ chức trong giao dịch, mọi quy định khiên cưỡng có thể hạn chế quyền của cá nhân, tổ chức khi áp dụng là vấn đề bất hợp lý.

Các chế định của giao dịch bảo đảm nói chung phải tạo ra phương thức, biện pháp bảo đảm để xử lý tài sản thế chấp khi bên có nghĩa vụ mất khả năng thanh toán các khoản nợ cho bên có quyền trong giao dịch, bởi biện pháp bảo đảm bằng tài sản mục đích chính là bảo vệ quyền lợi của bên nhận bảo đảm, tạo điều kiện và thúc đẩy về mặt kinh tế cho bên bảo đảm. Bên có quyền phải bảo đảm tính chủ

động trong việc xử lý tài sản bảo đảm thu hồi các khoản nợ là ý chí cuối cùng trong giao dịch bảo đảm bằng tài sản.

Bộ luật Hàng hải phải bổ sung kịp thời quy định về bảo lưu quyền sở hữu trong việc mua bán đối với tài sản tàu biển. Việc luật hóa quy định trên, tạo sự đồng bộ với BLDS 2015 và các văn bản khác điều chỉnh về giao dịch bảo đảm.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển trong hoạt động kinh doanh

3.2.1. Hoàn thiện quy định của pháp luật về xác định tài sản tàu biển tham gia vào giao dịch bảo đảm

Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 đã quy định rõ về tàu biển và khái niệm về tàu biển tại Điều 13, “*tàu biển là phương tiện nổi di động chuyên dùng hoạt động trên biển. Tàu biển quy định trong Bộ luật này không bao gồm tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ, kho chứa nổi, giàn di động, ụ nổi*”.

Trong luật Hàng hải đã có quy định về quyền cầm giữ Hàng hải được phát sinh khi có khiếu nại hàng hải, thực chất quyền này là một quyền hình thức, vì người khiếu nại có quyền cầm giữ hàng hải nhưng không có quyền chi phối trực tiếp đến tàu biển, phải yêu cầu Tòa án bắt giữ theo thủ tục luật định.

Mặt khác nên bổ sung việc thế chấp quyền giữ tàu đang sửa chữa, quyền này của người giữ tàu sẽ theo con tàu đó cho dù tàu thay đổi chủ sở hữu, cho đến khi chủ nợ thanh toán xong các khoản nợ đó.

Bộ luật Hàng hải Việt Nam chưa có khái niệm nào về tàu đang đóng, văn bản hướng dẫn cũng mờ nhạt về quy định tàu đang đóng, những vấn đề cần thiết nhất về tàu đang đóng thì các văn bản chưa quy định. Như vậy, pháp luật Việt Nam cần làm rõ khái niệm về “*tàu đang đóng*”, vì Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 cho phép thế chấp tàu đang đóng. Bộ luật Hàng hải hiện hành chưa quy định về phạm vi, nội dung giao dịch bảo đảm đối với tàu đang đóng, đặc biệt việc thế chấp tàu đang đóng với các tranh chấp thứ tự ưu tiên thanh toán và xử lý tàu đang đóng được áp dụng như thế chấp tàu thông thường hay không, những yếu tố trên Bộ luật Hàng hải và các văn bản chưa quy định rõ.

3.2.2. Hoàn thiện quy định pháp luật về công chứng hợp đồng bảo đảm tài sản bằng tàu biển

Hiện nay, quy định của Luật công chứng 2014, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 về việc thế chấp tàu biển khá đầy đủ. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu sự thống nhất về khái niệm giữa các văn bản cũng như một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 và BLDS năm 2015.

Tại khoản 4 Điều 2 Luật công chứng 2014, giải thích về văn bản công chứng: *văn bản công chứng là hợp đồng giao dịch, bản dịch đã được công chứng*, gồm ba loại sau: hợp đồng, giao dịch và bản dịch, nội hàm của khái niệm văn bản công chứng theo Luật công chứng chưa đồng bộ với BLDS năm 2015. Theo quy định tại Điều 116 BLDS năm 2015 thì giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Như vậy, khi đề cập đến khái niệm “*giao dịch dân sự*” thì phải được hiểu là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương. Do đó, việc giải thích văn bản công chứng của

Luật công chứng vừa đề cập hợp đồng, giao dịch là thiếu thống nhất với BLDS năm 2015.

3.2.3. Hoàn thiện quy định của pháp luật về đăng ký bảo đảm tài sản bằng tài sản

Quy chuẩn về mô hình các Cơ quan Đăng ký giao dịch bảo đảm trong bộ máy Nhà nước là biện pháp cơ bản trong việc kiểm soát và quản lý Nhà nước, tạo được lòng tin cho bên có nghĩa vụ trong giao dịch, qua hệ thống thu hút được nguồn tài chính cho đầu tư và tái đầu tư để phát triển nền kinh tế. Sự đảm bảo của các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm tạo ra biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bằng hình thức thế chấp tài sản có tính thực tiễn cao hơn, đây là phương tiện hiện thực hóa về giao dịch bảo đảm nói chung.

Các văn bản pháp luật phải thừa nhận những quy định mang tính kế thừa, có tính ổn định cao là kết quả của hoạt động pháp điển hóa của nhà lập pháp. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tài sản tại nước ta cần mạnh dạn đưa ra những quy tắc mới, phù hợp với tính chất và xu thế hoạt động của các quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế kinh doanh thương mại.

3.2.4. Hoàn thiện quy định pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm bằng tài sản

Quy định về xử lý tài sản bảo đảm của BLDS năm 2015 khá cụ thể và chặt chẽ, nhiều phương thức khác nhau, trong đó: bán tài sản thế chấp; nhận chính tài sản bảo đảm thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm; thanh toán số tiền có được từ xử lý tài sản thế chấp; thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm.

Tuy nhiên việc áp dụng quy định vào thực tiễn lại gặp vướng mắc, việc thông báo về xử lý tài sản bảo đảm được quy định tại Điều 300 BLDS năm 2015, nhưng Bộ luật Dân sự là luật chung, quy định mang tính chất chung cho các giao dịch, trong khi xử lý tài sản bảo đảm là bộ phận đặc thù của pháp luật giao dịch bảo đảm. Pháp luật giao dịch bảo đảm vẫn tồn tại những quy định riêng trong từng lĩnh vực, như: dân sự, kinh tế, tín dụng và các quy định về xử lý tài sản thế chấp. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng pháp luật chồng chéo, áp dụng pháp luật không thống nhất. Để khắc phục điểm này, đồng thời xây dựng pháp luật xử lý tài sản bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khoa học, pháp luật xử lý tài sản bảo đảm bằng tài sản cần được xây dựng trên cơ sở:

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giao dịch bảo đảm tài sản bằng tài sản trong hoạt động kinh doanh

- Xây dựng Luật Đăng ký giao dịch bảo đảm để đạt các mục tiêu thống nhất pháp luật về lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm, bổ sung những quy định cần thiết, phù hợp với thực tiễn khách quan của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu của nền hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế hiện nay tại Việt Nam văn bản quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm còn rải rác ở nhiều văn bản khác nhau thuộc các ngành khác nhau, nhu cầu việc xuất hiện Luật Đăng ký giao dịch bảo đảm để thống nhất là cần thiết, nhằm tạo ra hành lang pháp lý đăng ký giao dịch bảo đảm đồng bộ, hiệu quả;

- Về thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm phải tập trung hóa, hệ thống cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm được giao cho một Bộ nhất định. Tại Việt Nam hiện nay việc đăng ký giao dịch bảo đảm được giao cho nhiều cơ quan khác nhau, tạo ra sự khó khăn cho các chủ thể khi đăng ký, đồng thời khó khăn cho cá nhân, tổ chức khi tìm hiểu thông tin liên quan đến tài sản bảo đảm là tàu biển. Vì vậy, việc tập trung toàn bộ việc đăng ký về Trung tâm Đăng ký Giao dịch bảo đảm thuộc Cục đăng ký quốc gia về giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp là cần thiết. Các tổ chức có liên quan đến tài sản bảo đảm, đặc biệt là tổ chức tín dụng tạo ra một mạng lưới kết hợp chặt chẽ với trung tâm này, nhằm tạo điều kiện thông tin cho các bên trong giao dịch cũng như việc tiến hành đăng ký giao dịch bảo đảm thuận lợi hơn;

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các giao dịch dân sự - kinh tế ngày càng đa dạng trong từng lĩnh vực khác nhau, với sự tham gia của nhiều loại tài sản vào các giao dịch. Nhằm bảo đảm cho các giao dịch, hợp đồng, thì các chế định của pháp luật là điều không thể thiếu để điều chỉnh các giao dịch dân sự, kinh tế.

Hiện nay, Bộ luật Dân sự và Bộ luật Hàng hải đã tương đối hoàn chỉnh, hầu như các tài sản đều được đưa vào giao dịch, đặc biệt là tàu biển. Pháp luật không những quy định tài sản hiện hữu tham gia vào việc bảo đảm nghĩa vụ cho bên có quyền trong giao dịch bảo đảm, mà cả tài sản hình thành trong tương lai cũng được pháp luật hóa vào giao dịch bảo đảm, trong lĩnh vực hàng hải có tàu biển đang đóng. Để có hàng rào pháp lý thống nhất, đồng bộ điều chỉnh các giao dịch bảo đảm trong hệ thống pháp luật dân sự, kinh tế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc giao dịch bảo đảm nghĩa vụ dân sự bằng tài sản tàu biển, pháp luật phải có sự đồng bộ nhất định, Bộ luật Hàng hải phải làm rõ khái niệm tàu biển đang đóng, quy định cụ thể về Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tàu biển đang đóng cũng như phạm vi bảo đảm nghĩa vụ bằng tàu biển đang đóng.

Luật Công chứng phải có khái niệm đồng bộ với BLDS về văn bản công chứng, tạo ra sự thống nhất giữa các văn bản luật, để văn bản công chứng có giá trị pháp lý cao, các công chứng viên không bị vướng mắc khi thực hiện công chứng liên quan đến giao dịch bảo đảm bằng tàu biển đang đóng. Bên cạnh đó, hệ thống cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cần tập trung vào một Bộ ngành nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong giao dịch khi thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.

Những vấn đề trên là cơ sở pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong giao dịch bảo đảm, đặc biệt bảo đảm nghĩa vụ bằng hình thức thế chấp Tàu biển. Khi hệ thống pháp luật hoàn thiện ở mức độ tương đối, thì các quyền của các bên được bảo vệ, làm cho các giao dịch ổn định, Nhà nước dễ thi hành pháp luật và quản lý, từ đó sẽ thúc đẩy phát triển nền kinh tế, đáp ứng cho xu hướng hội nhập nền kinh tế toàn cầu hiện nay.

PHẦN KẾT LUẬN

Trong cơ chế của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự tham gia của các tài sản vào giao dịch dân sự, kinh tế ngày càng phát triển đa chiều với nhiều phương thức khác nhau. Tài sản là một khái niệm nói chung được các Bộ luật Dân sự nội luật hóa, đến BLDS năm 2015 quy định tại Điều 105 về tài sản. Quyền sở hữu tài sản, tài sản hình thành trong tương lai, trong lĩnh vực Hàng hải thì tàu biển đang đóng được pháp luật thừa nhận và được chế định hóa thành tài sản được đưa vào giao dịch để đáp ứng các nhu cầu về nguồn tài chính của các cá nhân, tổ chức trong đầu tư kinh doanh.

Bên cạnh các giao dịch khác, pháp luật về giao dịch bảo đảm bằng hình thức thế chấp tàu biển và tàu biển đang đóng ngày càng được hoàn thiện, các hình thức bảo đảm được nội luật hóa hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong việc tham gia đưa tài sản vào việc bảo đảm nghĩa vụ.

Pháp luật Việt Nam đã điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau trong giao dịch bảo đảm, tuy nhiên một số vấn đề cần phải được chặt chẽ và hoàn thiện. Trong đó, khái niệm về tàu biển đang đóng phải quy định với nội hàm rộng hơn, phù hợp với các quy định về tài sản được hình thành trong tương lai, khái niệm của văn bản công chứng phải đồng bộ với quy định về giao dịch của BLDS.

Tàu biển là một tài sản đặc thù, có giá trị lớn, phạm vi lưu hành cũng như các hoạt động sử dụng, khai thác tài sản có ảnh hưởng lớn đến cả hải phận quốc tế. Do đó, đối với tàu biển phải có một thiết chế riêng, mặc dù pháp luật Hàng hải Việt Nam đã điều chỉnh về tài sản này, nhưng cần phải có những quy định chặt chẽ hơn, tạo ra tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Khi các văn bản điều chỉnh liên quan đến tàu biển được cụ thể, thì việc thi hành pháp luật có hiệu quả, các giao dịch bảo đảm tài sản bằng tàu biển thuận lợi hơn. Một khi pháp luật chặt chẽ, rõ ràng sẽ giảm thiểu được các rủi ro, bảo vệ được quyền lợi cho các bên trong giao dịch, định hướng các hoạt động giao dịch dân sự - kinh tế ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước.